

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2019/HNGĐ - ST

Ngày: 07 - 6 - 2019.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Ánh Minh.

Ông Đoàn Văn Lắm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2018/TLST - HNGĐ, ngày 04/12/2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST - HNGĐ, ngày 17/4/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1981 (xin vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Lê Văn L, sinh năm 1979 (vắng mặt không lý do).

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 22/10/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc T trình bày: Chị và anh Lê Văn L kết hôn do quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2011 thì ly thân do anh L không lo làm ăn, thường hay uống rượu và không có trách nhiệm với vợ con. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh L. Về con chung đối với cháu Lê Phước V, sinh ngày 16/02/2001 hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, đối với cháu Lê Phước D, sinh ngày

26/7/2009 hiện nay đang sống chung với anh L, khi ly hôn chị để anh L trực tiếp nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Bị đơn anh Lê Văn L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa bà Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Ngọc T; về con chung đối với cháu Lê Phước V, sinh ngày 16/02/2001 đã trưởng thành nên không đề cập, anh Lê Văn L trực tiếp nuôi cháu Lê Phước D, sinh ngày 26/7/2009 hiện nay đang sống chung với anh L, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh L không có yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung chị T trình bày không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Nguyễn Ngọc T có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, anh Lê Văn L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Ngọc T và anh Lê Văn L, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/12/2002. Do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn theo như chị T trình bày thì vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2011 thì ly thân do anh L không lo làm ăn, thường hay uống rượu và không quan tâm đến vợ con, đến ngày 22/10/2018 chị T làm đơn yêu cầu ly hôn với anh L. Hội đồng xét xử thấy rằng hôn nhân của chị T và anh L đã tồn tại trong khoảng thời gian dài, anh chị đã có con chung trưởng thành, lẽ ra anh chị phải vun đắp cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng ngược lại, chỉ vì anh L thiếu quan tâm chăm sóc gia đình đã dẫn đến cuộc sống vợ chồng mất hạnh phúc, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho anh L đến Tòa án để tham gia hòa giải quan hệ hôn nhân với chị T, mục đích để anh chị hàn gắn nhưng anh L không đến Tòa án để tham gia hòa giải, điều đó chứng tỏ anh L có ý thức bỏ mặc, không muốn hàn gắn tình cảm với chị T. Do đó có căn cứ để xác định mâu thuẫn tình cảm vợ chồng chị T, anh L là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Theo như chị T trình bày thì giữa chị và anh L có 02 con chung, đối với cháu Lê Phước V, sinh ngày 16/02/2001 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết, đối với cháu Lê Phước D, sinh ngày 26/7/2009 hiện nay đang sống chung với anh L, chị T yêu cầu để anh L tiếp tục nuôi con, chị T không cấp dưỡng nuôi con, đối với anh L không có ý kiến gì về con chung. Hội

đồng xét xử thấy rằng hiện nay cháu D sống chung với anh L nên tình cảm sẽ khăng khít với anh L nhiều hơn, đồng thời để bảo đảm sự ổn định cho cuộc sống và học tập của cháu D cũng như để thỏa mãn nguyện vọng của cháu về việc muốn sống chung với anh L nên cần thiết để cho anh L được tiếp tục nuôi con là phù hợp. Do anh L không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với chị T.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, đối với anh L trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng không có ý kiến gì về các vấn đề nêu trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xác định anh chị có tài sản chung và nợ chung hay không nên không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về nghĩa vụ nộp án phí: Chị Nguyễn Ngọc T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Xét về quan điểm giải quyết vụ án của bà Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Ngọc T.

Chị Nguyễn Ngọc T được ly hôn với anh Lê Văn L.

[2] Về con chung: Đối với cháu Lê Phước V, sinh ngày 16/02/2001 hiện nay đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết, anh Lê Văn L trực tiếp nuôi cháu Lê Phước D, sinh ngày 26/7/2009 hiện nay đang sống chung với anh Lê Văn L, chị Nguyễn Ngọc T không phải cấp dưỡng nuôi con do anh Lê Văn L không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu

cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Ngọc T trình bày không có nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn chị Nguyễn Ngọc T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre
(ĐKKH số xx, ngày 26/12/2002) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT (2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Thiện